

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

Cho kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05 - 34
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DOCIMEXCO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Docimexco được chuyển đổi từ Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp theo Quyết định số 04/QĐ-UBND-TL ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc “Chuyển Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế DONG THAP TRADING CORPORATION, viết tắt là DOCIMEXCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1400103227 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 07 năm 2007 và thay đổi lần thứ bảy ngày 04 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 89 Nguyễn Huệ, phường 1, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Cao Minh Lãm	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 14/07/2014)
Ông Phạm Văn Được	Phó chủ tịch	
Ông Phạm Văn Dũng	Thành viên	
Ông Trần Vũ Ngọc Tường	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2014)
Ông Trần Quốc Nam	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2014)
Ông Trương Minh Lễ	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2014)
Ông Lê Trường Sơn	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 20/06/2014)
Ông AnThony Nguyễn	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 20/06/2014)
Ông Nguyễn Văn Kim	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 20/06/2014)
Bà Vũ Thu Mươi	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 20/06/2014)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quốc Nam	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Bảy	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Hữu Hiệp	Trưởng ban	
Ông Vũ Tiến Đông	Thành viên	
Ông Ngô Đức Thắng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2014)
Ông Đinh Thiệu Hiền	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 20/06/2014)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 08 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc


Trần Quốc Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần DOCIMEXCO

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần DOCIMEXCO tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

- Tại thời điểm 30/06/2014 Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp - công ty con của Công ty chưa trích lập dự phòng cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 số tiền là 927.935.720 đồng. Điều này dẫn tới chỉ tiêu "Dự phòng nợ phải thu khó đòi" trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014 phản ánh tăng lên số tiền là 927.935.720 đồng và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 phản ánh tăng lên số tiền tương ứng.
- Tại thời điểm 30/06/2014 Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp - công ty con của Công ty chưa trích khấu hao đối với một số tài sản tạm ngưng sử dụng chờ thanh lý với số tiền 173.293.086 đồng, điều này dẫn đến chỉ tiêu "Tài sản cố định hữu hình" trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014 phản ánh tăng lên số tiền là 173.293.086 đồng và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 phản ánh tăng lên số tiền tương ứng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Không nhằm phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc về việc tại thời điểm 30/06/2014 Công ty đang lỗ lũy kế là 185.949.135.623 VND làm cho vốn chủ sở hữu bị âm 12.856.799.423 VND, tổng nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 57.057.653.048 VND, thực tế này cho thấy việc tồn tại yếu tố không chắc chắn có thể ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2014

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Tuấn Anh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1369-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		272.540.446.133	473.372.627.610
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.732.065.580	2.375.253.411
111	1. Tiền		13.332.065.580	2.375.253.411
112	2. Các khoản tương đương tiền		400.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	60.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	60.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		225.119.902.206	108.808.952.725
131	1. Phải thu của khách hàng		81.264.700.830	102.581.298.193
132	2. Trả trước cho người bán		8.939.536.507	15.534.884.169
135	5. Các khoản phải thu khác	5	145.617.085.262	3.519.753.198
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.701.420.393)	(12.826.982.835)
140	IV. Hàng tồn kho	6	17.898.864.807	266.838.190.295
141	1. Hàng tồn kho		17.898.864.807	266.838.190.295
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.789.613.540	35.350.231.179
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		563.824.192	482.125.152
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		8.026.338.963	20.478.578.931
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	2.143.580.987	2.143.453.165
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	5.055.869.398	12.246.073.931
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		146.411.869.435	179.540.717.892
220	II. Tài sản cố định		129.202.376.824	158.353.375.518
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	72.530.939.605	96.358.482.597
222	- Nguyên giá		131.053.116.415	234.455.724.456
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(58.522.176.810)	(138.097.241.859)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	14.005.281.594	16.771.087.350
228	- Nguyên giá		14.726.267.005	17.391.032.005
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(720.985.411)	(619.944.655)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	42.666.155.625	45.223.805.571
240	III. Bất động sản đầu tư	12	-	-
241	- Nguyên giá		1.408.131.849	1.408.131.849
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.408.131.849)	(1.408.131.849)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	16.070.569.070	16.505.776.165
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.325.202.700	1.760.409.795
258	3. Đầu tư dài hạn khác		14.920.824.000	14.920.824.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(175.457.630)	(175.457.630)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.138.923.541	3.183.653.618
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	961.142.250	1.954.685.427
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.2	177.781.291	1.228.968.191
269	VI. Lợi thế thương mại		-	1.497.912.591
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		418.952.315.568	652.913.345.502

TÀI
OẢN
TP.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		431.809.114.991	645.048.958.419
310	I. Nợ ngắn hạn		329.598.099.181	541.999.919.669
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	196.369.396.750	353.891.801.738
312	2. Phải trả người bán		125.746.304.434	173.923.315.606
313	3. Người mua trả tiền trước		2.733.790.773	1.418.919.590
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	643.800.192	254.359.274
315	5. Phải trả người lao động		64.511.574	3.560.311.786
316	6. Chi phí phải trả	17	3.592.969.390	2.351.302.636
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	840.769.192	6.984.352.163
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(393.443.124)	(384.443.124)
330	II. Nợ dài hạn		102.211.015.810	103.049.038.750
333	3. Phải trả dài hạn khác	19	32.914.376.359	32.979.302.359
334	4. Vay và nợ dài hạn	20	22.344.347.221	22.344.347.221
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	21	46.952.292.230	47.725.389.170
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(12.856.799.423)	7.863.816.817
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	(12.856.799.423)	7.863.816.817
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		132.000.000.000	132.000.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		14.920.000.000	14.920.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		15.728.437.700	15.728.437.700
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		10.443.898.500	10.443.898.500
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(185.949.135.623)	(165.228.519.383)
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỞ		-	570.266
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		418.952.315.568	652.913.345.502

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chi tiêu	30/06/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	13.381,99	16.052,94
- Đồng Euro (EUR)	1.491,11	1.491,05
- Đồng Riel (KHR)	1.199.046	-

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Huệ

Huyền Long Hồ

Trần Quốc Nam



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2014	2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	249.467.689.347	668.893.554.011
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	57.703.640	5.039.484.379
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	249.409.985.707	663.854.069.632
11	4. Giá vốn hàng bán	26	244.126.977.542	657.273.548.348
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.283.008.165	6.580.521.284
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	19.204.965.005	8.065.445.670
22	7. Chi phí tài chính	28	21.843.176.953	31.863.172.076
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		21.738.910.445	29.586.801.724
24	8. Chi phí bán hàng		14.457.776.834	26.324.556.840
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		14.227.795.469	26.643.414.016
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(26.040.776.086)	(70.185.175.978)
31	11. Thu nhập khác	29	10.193.242.533	4.376.482.644
32	12. Chi phí khác	30	3.387.258.958	606.980.486
40	13. Lợi nhuận khác		6.805.983.575	3.769.502.158
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		(435.207.095)	(319.905.380)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(19.669.999.606)	(66.735.579.200)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.1	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31.2	1.051.186.900	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(20.721.186.506)</u>	<u>(66.735.579.200)</u>
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(570.266)	48.447.199
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		(20.720.616.240)	(66.784.026.399)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(1.570)	(5.059)

11105 -
CÔNG TY
KIỂM HỮU
KIỂM TỐ
ASC
KIỂM - TP

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Nguyễn Văn Huệ

Nguyễn Văn Huệ

Kế toán trưởng

Huỳnh Long Hồ

Huỳnh Long Hồ

Tổng Giám đốc



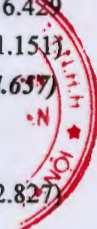
Trần Quốc Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2014	2013
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(19.669.999.606)	(66.735.579.200)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		6.838.467.932	8.781.119.621
03	Các khoản dự phòng		2.125.562.442	3.680.959.638
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(131.313.725)	(113.918.498)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(20.422.557.577)	(2.937.933.531)
06	Chi phí lãi vay		21.738.910.445	29.586.801.724
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(9.520.930.089)	(27.738.550.246)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(32.150.541.894)	42.270.136.342
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		248.939.325.488	(164.046.552.490)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(56.524.522.528)	57.228.338.355
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		911.844.137	(49.743.284)
13	Tiền lãi vay đã trả		(19.357.900.357)	(30.181.939.009)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(3.958.589.603)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.494.019.265	8.056.216.429
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.106.630.571)	(8.272.141.151)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		131.684.663.451	(126.692.824.637)
	II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.809.135.544)	(11.640.402.827)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		8.831.994.079	114.545.455
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		32.000.000.000	3.895.048.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		170.491.206	1.729.567.565
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		37.193.349.741	(5.901.241.807)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		53.819.912.767	1.157.088.831.759
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(211.342.317.755)	(1.049.251.290.726)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(2.800.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(157.522.404.988)	107.834.741.033
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		11.355.608.204	(24.759.325.431)

1111
ĐỒNG
NHẬN
3 KẾ
AA
KẾ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2014	2013
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.375.253.411	68.096.258.155
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.203.965	99.169.721
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>13.732.065.580</u>	<u>43.436.102.445</u>

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Huệ

Huỳnh Long Hồ



Trần Quốc Nam

S.Đ.K.K.D
HỮU
MTC
SC
A-TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1 .ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Docimexco được chuyển đổi từ Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp theo Quyết định số 04/QĐ-UBND-TL ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc “Chuyển Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế DONG THAP TRADING CORPORATION, viết tắt là DOCIMEXCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1400103227 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 07 năm 2007 và thay đổi lần thứ bảy ngày 04 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 89 Nguyễn Huệ, phường 1, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ của Công ty là 132.000.000.000 đồng; tương đương 13.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 23/2011/QĐ-SGDHCM ngày 22 tháng 2 năm 2011 của HOSE với mã chứng khoán là FDG. Công ty bị hủy niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán từ ngày 15/05/2014 theo Thông báo số 445/TB-SGDHCM ngày 15/04/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 30/06/2014 bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp	Đồng Tháp	100,00%	100,00%	Sản xuất phân vi sinh và kinh doanh phân bón
Công ty TNHH MTV Lương thực Hồng Tân	Đồng Tháp	100,00%	100,00%	Sản xuất chế biến gạo

Công ty có công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2014 bao gồm:

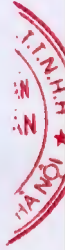
- Các công ty liên kết:
- + Công ty Cổ phần Docitrans

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán hóa vải sợi, điện máy, xe đạp, xe máy, vật liệu xây dựng, chất đốt, nông sản thực phẩm, lương thực, xuất khẩu lương thực, nông sản, thực phẩm, chế biến đông lạnh được Nhà nước cho phép;
- Nhập khẩu vật tư nguyên liệu phục vụ sản xuất nông nghiệp, chế biến hàng xuất khẩu và một số hàng tiêu dùng thiết yếu được Nhà nước cho phép;
- Kinh doanh rượu, bia, nước giải khát;
- Nhập khẩu hàng nông, lâm hải sản phục vụ sản xuất chế biến để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu;
- Kinh doanh mặt hàng gỗ tròn và gỗ xẻ để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu;
- Kinh doanh hàng thủy sản. Nuôi cá (nước mặn, nước ngọt, nước lợ);



- Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Khai thác cát, đá, đất. Xây dựng công trình, hạng mục công trình. San lấp mặt bằng. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh khai thác và quản lý chợ;
- Mua bán, xuất nhập khẩu phân bón các loại. Kinh doanh thuốc thú y; thuốc thú y thủy sản;
- Buôn bán, bán lẻ thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Mua bán, xuất nhập khẩu hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp); sản xuất các sản phẩm từ plastic; in bao bì các loại;
- Tái chế phế liệu kim loại; mua bán phế liệu, phế kim loại, phi kim loại. Mua bán phôi thép, phôi sắt;
- Mua bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Docifish cho Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu, giá chuyển nhượng được lấy theo giá trị ghi sổ tại ngày 30/04/2014 của Công ty Cổ phần Docifish với giá chuyển nhượng là 24.794.675.667 VND.

Đến thời điểm 30/06/2014, Công ty đang lỗ lũy kế là 185.949.135.623 VND làm cho vốn chủ sở hữu bị âm 12.856.799.423 VND, tổng nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 57.057.653.048 VND. Những yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty. Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc Công ty đang ngừng một số hoạt động để tái cơ cấu lại Công ty và thanh lý khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, cùng với sự hỗ trợ của chủ sở hữu để giúp cho Công ty tăng tính thanh khoản, tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh và sự phát triển trong tương lai. Do vậy Ban Tổng Giám đốc vẫn lập báo cáo dựa trên giả định hoạt động liên tục.

2 .CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 .Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 .Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 . Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	05	năm

Đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao, đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì trích khấu hao theo thời hạn thuê đất.

0111
CÔNG
NHIỆM
KIỂM
AS
TIÊM

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Chi phí đào ao 05 năm

2.13 . Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khác.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

05
TY
HỮU H
TOÁN
C
P. H

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2.19 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hoạt động xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

STT
CƠ
HẠCH
TĂNG
HOA

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.792.902.304	709.069.575
Tiền gửi ngân hàng	11.539.163.276	1.666.183.836
Các khoản tương đương tiền (*)	400.000.000	-
	13.732.065.580	2.375.253.411

(*) Là khoản tiền gửi tại ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Đồng Tháp có kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 5,7%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Hội	-	60.000.000.000
	-	60.000.000.000

Trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 3.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Hội cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim với giá trị hợp đồng là 75 tỷ đồng.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu tiền ứng vốn cho công ty Cổ phần Docitrans ⁽¹⁾	1.019.261.175	1.455.073.962
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim ⁽²⁾	55.000.000.000	-
Phải thu tiền ứng vốn cho Công ty Cổ phần Docifish ⁽³⁾	74.685.525.414	-
Phải thu nhân viên tiền thuế TNCN	44.527.083	6.042.171
Phải thu về chi phí đầu tư cất giảm	709.654.728	709.654.728
Phải thu Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu ⁽⁴⁾	12.794.675.667	-
Phải thu về tiền tạm ứng án phí	-	116.711.500
Phải thu Công ty Cổ phần Phát triển Nam Long	95.751.818	-
Phải thu khác	1.267.689.377	1.232.270.837
	145.617.085.262	3.519.753.198

(1) Là khoản phải thu liên quan đến việc ứng vốn cho công ty liên kết để hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất 06%/năm.

(2) Là khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Hội cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim.

(3) Là khoản phải thu liên quan đến việc ứng vốn cho Công ty Cổ phần Docifish, với lãi suất 06%/năm.

(4) Là khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Docifish cho Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu.

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.003.229.622	6.135.747.075
Công cụ, dụng cụ	719.856.382	1.657.721.638
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.069.070.238	67.244.269.206
Thành phẩm	5.706.358.738	190.478.643.302
Hàng hoá	5.400.349.827	1.321.809.074
	17.898.864.807	266.838.190.295

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ phải trả 11.106.708.565 VND

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.143.453.165	2.143.453.165
Thuế Thu nhập cá nhân	127.822	-
	2.143.580.987	2.143.453.165

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	2.221.199.616	2.958.070.048
Tài sản thiếu chờ xử lý	58.795.900	574.257.038
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	2.775.873.882	8.713.746.845
	5.055.869.398	12.246.073.931

(*) Bao gồm

Ký quỹ L/C Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đồng Tháp	2.651.890.953	8.589.763.916
Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Á Châu	64.535.625	64.535.625
Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	59.447.304	59.447.304
	2.775.873.882	8.713.746.845

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	111.839.697.517	94.956.153.007	19.836.944.418	5.758.945.924	2.063.983.590	234.455.724.456
Số tăng trong kỳ	5.786.850.431	15.254.890.562	1.701.272.391	-	55.300.154	22.798.313.538
- Mua trong kỳ	-	808.200.000	1.701.272.391	-	55.300.154	2.564.772.545
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	339.555.584	14.446.690.562	-	-	-	14.786.246.146
- Tăng khác (*)	5.447.294.847	-	-	-	-	5.447.294.847
Số giảm trong kỳ	(53.052.951.976)	(59.397.700.661)	(9.656.103.396)	(3.657.087.666)	(437.077.880)	(126.200.921.579)
- Thanh lý, nhượng bán	(834.003.420)	(66.319.090)	(1.573.467.090)	(58.500.000)	-	(2.532.289.600)
- Giảm do thanh lý công ty con	(52.218.948.556)	(59.331.381.571)	(8.082.636.306)	(3.598.587.666)	(437.077.880)	(123.668.631.979)
Số dư cuối kỳ	64.573.595.972	50.813.342.908	11.882.113.413	2.101.858.258	1.682.205.864	131.053.116.415
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	63.999.454.810	59.074.746.068	10.170.375.631	3.401.622.276	1.451.043.074	138.097.241.859
Số tăng trong kỳ	3.193.182.087	3.481.909.864	894.387.128	172.209.908	175.626.686	7.917.315.673
- Khấu hao trong kỳ	1.950.634.840	3.481.909.864	894.387.128	172.209.908	175.626.686	6.674.768.426
- Tăng khác (*)	1.242.547.247	-	-	-	-	1.242.547.247
Số giảm trong kỳ	(37.626.507.150)	(41.422.710.978)	(6.050.035.714)	(2.008.053.845)	(385.073.035)	(87.492.380.722)
- Thanh lý, nhượng bán	(503.021.764)	(42.140.264)	(1.375.906.960)	(58.500.000)	-	(1.979.568.988)
- Giảm do thanh lý công ty con	(37.123.485.386)	(41.380.570.714)	(4.674.128.754)	(1.949.553.845)	(385.073.035)	(85.512.811.734)
Số dư cuối kỳ	29.566.129.747	21.133.944.954	5.014.727.045	1.565.778.339	1.241.596.725	58.522.176.810
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	47.840.242.707	35.881.406.939	9.666.568.787	2.357.323.648	612.940.516	96.358.482.597
Tại ngày cuối kỳ	35.007.466.225	29.679.397.954	6.867.386.368	536.079.919	440.609.139	72.530.939.605

(*) Tăng khác là do hoàn nhập lãi chưa thực hiện đối với các giao dịch bán tài sản cho công ty con đã thanh lý

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 31.647.490.141 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.833.573.324 VND

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	16.800.167.005	590.865.000	17.391.032.005
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(2.592.000.000)	(72.765.000)	(2.664.765.000)
- Thanh lý, nhượng bán (*)	(2.592.000.000)	-	(2.592.000.000)
- Giảm do bán công ty con trong kỳ	-	(72.765.000)	(72.765.000)
Số dư cuối kỳ	14.208.167.005	518.100.000	14.726.267.005
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	168.337.889	451.606.766	619.944.655
Số tăng trong kỳ	138.498.606	25.200.900	163.699.506
- Khấu hao trong kỳ	138.498.606	25.200.900	163.699.506
Số giảm trong kỳ	-	(62.658.750)	(62.658.750)
- Giảm do bán công ty con trong kỳ	-	(62.658.750)	(62.658.750)
Số dư cuối kỳ	306.836.495	414.148.916	720.985.411
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	16.631.829.116	139.258.234	16.771.087.350
Tại ngày cuối kỳ	13.901.330.510	103.951.084	14.005.281.594

(*) Trong kỳ Công ty đã thực hiện chuyển nhượng xong đất tại 364 Phạm Hùng, P.5, Q.8, TP.Hồ Chí Minh.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	42.666.155.625	45.223.805.571
- Công trình KCN Sông Hậu - Ngân sách cấp ⁽¹⁾	29.825.173.941	29.825.173.941
- Công trình KCN Sông Hậu - khác ⁽²⁾	3.453.054.542	3.453.054.542
- Công trình Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến gạo	1.655.476.234	1.655.476.234
- Công trình Nhà máy chế biến gạo Giồng Găng	-	2.557.649.946
- Công trình Cụm tuyến công nghiệp Bắc Sông Xáng-Lấp Vò ⁽³⁾	7.672.873.636	7.672.873.636
- Các công trình khác	59.577.272	59.577.272
	42.666.155.625	45.223.805.571

(1) Đây là khoản chi liên quan đến việc đầu tư vào công trình Khu công nghiệp Sông Hậu do Công ty làm chủ đầu tư theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Sông Hậu tỉnh Đồng Tháp, hạng mục công trình đê bù và đường giao thông, thoát nước. Tổng mức vốn đầu tư là 83,3 tỷ đồng từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước đã chuyển cho Công ty lũy kế ngày 30/06/2014 là 86.141.110.000 đồng. Tính đến thời điểm 30/06/2014, Công ty đã quyết toán với Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Tháp liên quan đến chi phí đê bù là 49.571.201.000 đồng và hoàn trả ngân sách chi phí đê bù: 3.590.606.641 đồng. Nộp trả ngân sách: 64.926.000 đồng về khoản xuất toán hạ tầng kỹ thuật khu Công nghiệp Sông Hậu (hệ thống thoát nước mặt). Phần còn lại sẽ được Công ty tiếp tục thực hiện và quyết toán với NSNN trong thời gian tới. Công ty sẽ được thuê KCN từ Nhà nước và thực hiện kinh doanh cho thuê lại đối với công trình này. Thời gian kinh doanh là 50 năm kể từ ngày có quyết định đầu tư. Công ty đã khai thác kinh doanh cho thuê lại một phần đất khu công nghiệp.

(2) Là các khoản chi phí xây dựng hàng rào tại Khu công nghiệp Sông Hậu.

(3) Dự án được phê duyệt theo Quyết định số 2259 QĐ-UBND.HC ngày 22/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình tuyến CN Bắc sông Xáng; số dư là các khoản chi liên quan đến giải phóng mặt bằng.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Chi phí đào ao (1)</u>
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.408.131.849
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u><u>1.408.131.849</u></u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.408.131.849
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u><u>1.408.131.849</u></u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối kỳ	<u><u>-</u></u>

(1) Chi phí đào ao tại cồn Đồng Quới, cồn Đông Giang xã Tân Khánh Đông, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp; ao này đang cho Công ty Cổ phần Docifish thuê lại.

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	1.325.202.700	1.760.409.795
- Công ty Cổ phần Docitrans	1.325.202.700	1.760.409.795
Đầu tư dài hạn khác	14.920.824.000	14.920.824.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(175.457.630)	(175.457.630)
	<u><u>16.070.569.070</u></u>	<u><u>16.505.776.165</u></u>

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Docitrans	Đồng Tháp	26,66%	26,66%	Kinh doanh vận tải

Công ty góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Docitrans theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1401280130 ngày 22/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp. Theo đó, Công ty góp 4 tỷ đồng tương đương 26,66% vốn điều lệ (tổng vốn điều lệ 15 tỷ đồng). Công ty đã góp đủ 4 tỷ đồng.

Đầu tư dài hạn khác

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
189.085 Cổ phiếu Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp	2.235.000.000	2.235.000.000
22.400 Cổ phiếu Công ty Cổ phần thuốc sát trùng Việt Nam	185.824.000	185.824.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông (*)	12.500.000.000	12.500.000.000
	<u><u>14.920.824.000</u></u>	<u><u>14.920.824.000</u></u>

(*) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1401188495 thay đổi lần thứ 7 ngày 15/10/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông có vốn điều lệ 500 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Docimexco góp 5,1% vốn điều lệ tương ứng là 25,5 tỷ đồng. Đến thời điểm 30/06/2014, Công ty Cổ phần Docimexco đã góp 12.500.000.000 đồng.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.954.685.427	2.410.708.969
Số tăng trong kỳ	298.971.921	895.683.938
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(736.239.224)	(1.136.665.271)
Giảm khác	(556.275.874)	-
Số dư cuối kỳ	961.142.250	2.169.727.636
Trong đó, chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:		
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí khảo nghiệm sản phẩm chờ phân bổ	75.106.226	158.081.550
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	495.467.116	1.548.337.759
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	291.644.203	217.754.888
Chi phí trả trước dài hạn khác	98.924.705	30.511.230
	961.142.250	1.954.685.427

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN Đồng Tháp ⁽¹⁾	181.533.796.750	308.169.394.750
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Chợ Lớn	-	2.108.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sa Đéc	-	18.324.224.948
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Đồng Tháp ⁽²⁾	14.835.600.000	25.290.182.040
	196.369.396.750	353.891.801.738

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Số dư tại ngày 31/12/2013 với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN Đồng Tháp gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

1.1 Hợp đồng tín dụng số số 376/13-HỆTDHM/NHCT720-DOCIMEXCO với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp ngày 20/11/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 379,4 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 04 - 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ; 10%/năm đối với khoản vay bằng Đồng Việt Nam và từ 4,5% - 5%/năm đối với khoản vay bằng USD;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng cầm cố số 448/11/PKHĐN/CC ngày 26 tháng 10 năm 2011;
 - + Hợp đồng thế chấp số 316/12/PKHĐN/HỆTC, số 317/12/PKHĐN/HỆTC, số 318/12/PKHĐN/HỆTC ngày 21/11/2012;
 - + Hợp đồng cầm cố số 448/11/PKHĐN/CC ngày 26/10/2011;
 - + Hợp đồng thế chấp số 258/13/PKHĐN/HỆTC ngày 30/07/2013;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 165.210.000.000 tỷ đồng.

1.2 Hợp đồng tín dụng số 267/12/PKHDN/HĐTĐ với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp ngày 06/08/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 70 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh phân bón và thuốc bảo vệ thực vật các loại;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: Từ 14%/năm - 16,3 % năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có bảo đảm, theo văn bản ủy quyền và bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Docimexco;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.843.796.750 đồng.

1.3 Hợp đồng tín dụng số 379/13/HĐTĐHM/NHCT720-Dasco ngày 18/11/2013, với điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 42.700.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Kinh doanh xuất nhập khẩu phân bón và thuốc bảo vệ thực vật các loại;
- Thời hạn cho vay: Từ 4 đến 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Từ 5% đến 10%/ năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có bảo đảm, theo văn bản ủy quyền và bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Docimexco; quyền sử dụng đất công trình xây dựng trên đất của văn phòng 252 Nguyễn Huệ và xưởng An Bình.
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 13.480.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 67/2014/NHNT.ĐT ngày 02/04/2014 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp; với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 80 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Tối đa 04 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Hợp đồng thế chấp số 205/2013/VCB-ĐT ngày 22/10/2013;
 - + Hợp đồng thế chấp số 40/2014/VCB-ĐT, 41/2014/VCB-ĐT ngày 02/04/2014
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 14.835.600.000 đồng.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.446	3.446
Thuế Thu nhập cá nhân	9.953.150	20.318.361
Thuế Tài nguyên	-	1.404.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	626.686.549	218.424.349
Các loại thuế khác	1.530.187	8.582.258
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.626.860	5.626.860
	643.800.192	254.359.274

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

05 - C
 TY
 HỮU H
 M TO
 SC
 1 - TP.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí giao nhận, ủy thác	276.740.148	960.916.806
Chi phí lãi vay phải trả	2.922.014.050	541.003.962
Trích trước chi phí bảo hành công trình	59.075.000	95.000.000
Trích trước chi phí thuê cơ sở hạ tầng KCN Sông Hậu	276.404.502	393.703.756
Chi phí phải trả khác	58.735.690	360.678.112
	3.592.969.390	2.351.302.636

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	318.175.720	668.945.445
Kinh phí công đoàn	104.244.008	393.083.000
Bảo hiểm xã hội	-	702.793.808
Bảo hiểm y tế	-	30.000
Bảo hiểm thất nghiệp	-	264.054
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1.500.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	162.340.000	162.340.000
Phải trả về thuế TNCN	18.046.698	-
Phải trả Công ty TNHH TMDV & Vận tải Nhuận Phát	-	3.038.092.690
Phải trả DNTN Tân Tuấn Lộc	-	359.007.770
Phải trả, phải nộp khác	237.962.766	159.795.396
	840.769.192	6.984.352.163

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả ngân sách Nhà Nước ⁽¹⁾	32.914.376.359	32.979.302.359
	32.914.376.359	32.979.302.359

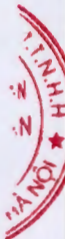
⁽¹⁾ Nguồn vốn đầu tư vào Khu công nghiệp Sông Hậu do Ngân sách Nhà nước thực hiện chi tiết xem Thuyết minh số 11.

20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	22.344.347.221	22.344.347.221
	22.344.347.221	22.344.347.221

Chi tiết vay dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng		
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Tháp	22.344.347.221	22.344.347.221
	22.344.347.221	22.344.347.221



Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

Hợp đồng tín dụng số 414/12/PKHDN/HĐTĐ ngày 24/12/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 150 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí thực hiện dự án Cụm Kho, nhà máy xay xát chế biến gạo Giồng Găng;
- Thời hạn cho vay: 72 tháng (từ 12/12/2012 - 12/12/2018);
- Lãi suất cho vay: Lãi suất cơ sở + biên độ 6%/năm. LS cơ sở : LS huy động VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ áp dụng cho khách hàng cá nhân + chi phí huy động vốn tăng thêm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 22.344.347.221 đồng.

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản tiền nhận trước về việc cho thuê đất nhiều năm theo các hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp Sông Hậu ký giữa Công ty và các đơn vị thuê đất trong Khu công nghiệp Sông Hậu.



22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	132.000.000.000	14.920.000.000	15.728.437.700	10.443.898.500	(31.101.670.588)	141.990.665.612
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(66.784.026.399)	(66.784.026.399)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	132.000.000.000	14.920.000.000	15.728.437.700	10.443.898.500	(97.885.696.987)	75.206.639.214
Số dư đầu năm nay	132.000.000.000	14.920.000.000	15.728.437.700	10.443.898.500	(165.228.519.383)	7.863.816.817
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(20.720.616.240)	(20.720.616.240)
Số dư cuối kỳ này	132.000.000.000	14.920.000.000	15.728.437.700	10.443.898.500	(185.949.135.623)	(12.856.799.423)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của SCIC	26.759.600.000	20,272%	26.759.600.000	20,272%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	63.813.870.000	48,344%	63.813.870.000	48,344%
Vốn góp của các cổ đông khác	41.426.530.000	31,384%	41.426.530.000	31,384%
	132.000.000.000	100%	132.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	132.000.000.000	132.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	132.000.000.000	132.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.200.000	13.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND)		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.728.437.700	15.728.437.700
Quỹ dự phòng tài chính	10.443.898.500	10.443.898.500
	26.172.336.200	26.172.336.200

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	247.879.636.755	654.791.435.774
Doanh thu thi công các công trình	288.786.364	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.299.266.228	14.102.118.237
	249.467.689.347	668.893.554.011

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	52.655.000	55.407.666
Giảm giá hàng bán	5.048.640	102.890.320
Hàng bán bị trả lại	-	4.881.186.393
	57.703.640	5.039.484.379

1105
 NG TY
 TIEM HUU
 TIEM TC
 SC
 TP. V

29 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	8.831.994.079	114.545.455
Thu từ hỗ trợ lãi suất gạo tạm trữ	-	1.375.699.300
Thu tiền bảo hiểm tàu già, bồi thường bảo hiểm	-	1.934.779.200
Thu nhập từ bán bao PP, CCDC, phế liệu, phế phẩm	-	225.703.641
Thu từ phạt hợp đồng kinh tế	15.792.000	-
Thu nhập từ bán phế liệu	303.633.499	-
Thu nhập từ công nợ không phải trả	547.044.082	353.682.223
Thu nhập từ tiền bồi thường	-	100.000.000
Thu nhập khác	494.778.873	272.072.825
	10.193.242.533	4.376.482.644

30 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	3.144.720.613	27.858.489
Chi phí thanh lý bao phế	-	30.254.545
Chi phí nộp phạt thuế	47.200.000	-
Chi phí thi hành án	22.106.000	-
Chi phí tiền phạt và truy thu thuế	-	167.385.383
Chi phạt hành chính	2.159.257	292.352.492
Chi phí từ nợ không thể thu hồi	28.619.850	-
Chi phí khác	142.453.238	89.129.577
	3.387.258.958	606.980.486

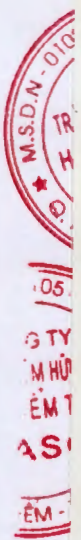
31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

31.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành tại các Công ty con	-	-
	-	-

31.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.915.872.766	5.554.814.432
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.051.186.900)	(159.735.417)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	177.781.291	1.228.968.191



	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh do lãi chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	4.204.747.600	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.051.186.900	-
	<u><u>1.051.186.900</u></u>	<u><u>-</u></u>

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(20.720.616.240)	(66.784.026.399)
Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(20.720.616.240)	(66.784.026.399)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13.200.000	13.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u><u>(1.570)</u></u>	<u><u>(5.059)</u></u>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.732.065.580	-	2.375.253.411	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	226.881.786.092	(10.701.420.393)	106.101.051.391	(12.826.982.835)
Đầu tư ngắn hạn	-	-	60.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	14.920.824.000	(175.457.630)	14.920.824.000	(175.457.630)
	<u><u>255.534.675.672</u></u>	<u><u>(10.876.878.023)</u></u>	<u><u>183.397.128.802</u></u>	<u><u>(13.002.440.465)</u></u>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	218.713.743.971	376.236.148.959
Phải trả người bán, phải trả khác	159.501.449.985	213.886.970.128
Chi phí phải trả	3.592.969.390	2.351.302.636
	<u><u>381.808.163.346</u></u>	<u><u>592.474.421.723</u></u>

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.375.253.411	-	-	2.375.253.411
Phải thu khách hàng, phải thu khác	93.274.068.556	-	-	93.274.068.556
Đầu tư ngắn hạn	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	14.920.824.000	-	14.920.824.000
	<u>155.649.321.967</u>	<u>14.920.824.000</u>	<u>-</u>	<u>170.570.145.967</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	196.369.396.750	22.344.347.221	-	218.713.743.971
Phải trả người bán, phải trả khác	126.587.073.626	32.914.376.359	-	159.501.449.985
Chi phí phải trả	3.592.969.390	-	-	3.592.969.390
	<u>326.549.439.766</u>	<u>55.258.723.580</u>	<u>-</u>	<u>381.808.163.346</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	353.891.801.738	22.344.347.221	-	376.236.148.959
Phải trả người bán, phải trả khác	180.907.667.769	32.979.302.359	-	213.886.970.128
Chi phí phải trả	2.351.302.636	-	-	2.351.302.636
	<u>537.150.772.143</u>	<u>55.323.649.580</u>	<u>-</u>	<u>592.474.421.723</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Mua bán gạo	Nuôi, bán cá	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	117.726.226.834	-118.841.650.737	11.251.011.371	1.591.096.765	249.409.985.707	249.409.985.707
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(475.320.791)	1.440.352.349	3.565.140.901	752.835.706	5.283.008.165	5.283.008.165
Tổng chi phí mua TSCĐ	17.288.018.691	63.000.000	-	-	17.351.018.691	17.351.018.691
Tài sản bộ phận	280.052.662.521	102.152.818	20.404.285.121	49.992.030.429	350.551.130.889	350.551.130.889
Tài sản không phân bổ				-	68.401.184.679	68.401.184.679
Tổng tài sản	280.052.662.521	102.152.818	20.404.285.121	49.992.030.429	418.952.315.568	418.952.315.568
Nợ phải trả của các bộ phận	331.166.739.960	32.123.096	17.240.200.941	80.510.235.727	428.949.299.724	428.949.299.724
Nợ phải trả không phân bổ					2.859.815.267	2.859.815.267
Tổng nợ phải trả	331.166.739.960	32.123.096	17.240.200.941	80.510.235.727	431.809.114.991	431.809.114.991

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

	Bán nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	88.447.145.343	160.962.840.364	249.409.985.707	249.409.985.707
Tài sản bộ phận	124.317.687.869	226.233.443.020	350.551.130.889	350.551.130.889
Nợ phải trả bộ phận	152.116.367.554	276.832.932.170	428.949.299.724	428.949.299.724

